



THÔNG TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK LẮK



Số 01
2025

Trong số này:

- ❖ MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 07-NQ/TU CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH ĐẮK LẮK VỀ "PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030"
- ❖ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GẮN VỚI PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ TẠI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2024
- ❖ MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA KHỞI THI ĐUA SỐ 1 NGÀNH THANH TRA NĂM 2024

*** Cơ quan chủ quản:**

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH ĐẮK LẮK**

THÔNG TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ



*** Cơ quan thực hiện:**

TRUNG TÂM THÔNG TIN - ỨNG DỤNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK LẮK
ĐC: 256 Phan Chu Trinh - Tp. BMT - Đắk Lắk
Điện thoại : 0262.3726999 - 105
Email : ttud@khcn.daklak.gov.vn
Website : <https://skhcn.daklak.gov.vn>

*** Ban Biên tập:**

TS. Đinh Khắc Tuấn - Trưởng Ban Biên tập
ThS. Phạm Gia Việt - Phó Trưởng Ban Biên tập
ThS. Lê Thị Ngọc Hương - Phó Trưởng Ban Biên tập
ThS. Lê Đăng Pha - Thành viên
CN. Trần Thị Định - Thư ký

Giấy phép xuất bản số 29/GP-XBBT do
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk
cấp ngày 02/8/2024.

In tại Công ty TNHH một thành viên In
Đắk Lắk, số lượng: 400 cuốn, khổ 19X27 cm,
in xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2025.

Mục lục

Trang

* Một số kết quả đã đạt được trong thực hiện nghị quyết 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về “Phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”	1
* Cải cách hành chính gắn với phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk năm 2024	6
* Một số kết quả đạt được của khối thi đua số I ngành thanh tra năm 2024	10
* Kết quả nghiên cứu tổng hợp keo dán sử dụng nguyên liệu từ dầu vỏ hạt điều	13
* Hiệu quả chương trình tín dụng chính sách xã hội góp phần giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại Đắk Lắk: Thực trạng và khuyến nghị	20
* Thực trạng đổi mới sáng tạo trong phát triển ngành cà phê của tỉnh Đắk Lắk	25
* Ngành cơ khí tỉnh Đắk Lắk: Cơ hội, thách thức và giải pháp	30

Ảnh bìa 1:

Đồng chí Đinh Khắc Tuấn - Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk tặng danh hiệu Chiến sĩ thu đua cấp cơ sở năm 2024 cho các cá nhân tại Hội nghị tổng kết công tác KH&CN năm 2024 và triển khai nhiệm vụ năm 2025

(Ảnh: Ngọc Hoàng)

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 07-NQ/TU CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH ĐẮK LẮK VỀ “PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030”

●TS. Đinh Khắc Tuấn

Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk

1. Mở đầu

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN&ĐMST) đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và phát triển bền vững. Ngày 13/10/2021 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU về “Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU, theo đó, UBND tỉnh đã ban hành Chương trình số 147/Ctr-

UBND ngày 07/01/2022 về việc thực hiện Nghị quyết 07 của Tỉnh ủy. Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) cùng các địa phương trong tỉnh đã triển khai thực hiện các hoạt động KH, CN&ĐMST và đã đạt một số kết quả nhất định vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

2. Một số kết quả đã đạt được trong thời gian qua

Trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN giai đoạn 2021-2023: Kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa tại địa phương về quy định pháp luật trong quản lý hoạt động, triển khai nhiệm vụ phát triển KH, CN&ĐMST như Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 03/11/2023

của UBND tỉnh quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Chương trình số 40-Ctr/TU ngày 27/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36 -NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về “Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) quy định mức hỗ trợ kinh phí hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của

HĐND tỉnh quy định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong và ngoài nước đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Một số chỉ tiêu Nghị quyết 07-NQ/TU đã đạt được như:

Yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng GRDP ước đạt 37,8%; tiếp tục đầu tư phát triển 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột, hình thành mới 01 doanh nghiệp KH&CN; nâng cấp hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh lên cấp độ 3/7 (hệ sinh thái đang phát triển); duy trì và phát triển Công ty Cổ phần Vườn ươm doanh nghiệp; đưa Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Lắk vào hoạt động tại Trường Đại học Tây Nguyên; mức đầu tư kinh phí sự nghiệp KH&CN trên tổng số chi ngân sách địa phương tăng dần qua các năm 2021-

2023, đạt mức 0,49%/năm; 100% cơ quan Nhà nước ở cấp huyện, cấp tỉnh duy trì áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015; thực hiện tốt chương trình cải cách hành chính và ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, công nghệ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong quản lý; đến ngày 30/01/2024 toàn tỉnh có 216 sản phẩm OCOP gồm 161 sản phẩm OCOP 3 sao, 15 sản phẩm OCOP 4 sao, 39 sản phẩm OCOP tiềm năng 4 sao và 1 sản phẩm tiềm năng 5 sao.

Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm, có tính ứng dụng cao thông qua cơ chế đặt hàng, cơ chế khoán chi đến sản phẩm. Tập trung nghiên cứu triển khai ứng dụng các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Kết quả các dự án, đề tài KH&CN ứng dụng có hiệu quả vào sản xuất và đời sống đạt trên 80% và được công bố trên các tạp chí. Tập trung đầu tư ngân sách cho hoạt động chuyển giao ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống.

Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng: Đã triển khai xã hội hóa hoạt động

kiểm định phương tiện đo lường, số phương tiện đo được kiểm định đạt trên 90% số phương tiện đo bắt buộc kiểm định.

Hoạt động bảo hộ sở hữu trí tuệ: Số văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ tăng 2,5 lần (Năm 2021 có 02 văn bằng sáng chế, năm 2023 có 05 văn bằng sáng chế).

Các dự án nông thôn miền núi đã được triển khai thực hiện, các địa phương trong tỉnh đã chuyển giao và tiếp nhận thành công các quy trình kỹ thuật, đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn cho nông dân đứng dụng và chuyển giao trong một số lĩnh vực như dự án thuộc Chương trình “Hỗ trợ Ứng dụng, Chuyển giao tiến bộ Khoa học và Công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025”: Đã nghiệm thu 04 dự án nông thôn miền núi, chuyển giao và tiếp nhận thành công 16 quy trình kỹ thuật, đào tạo 21 kỹ thuật viên, tập huấn 1.006 nông dân ứng dụng và chuyển giao một số lĩnh vực; Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất lúa gạo an toàn, bền vững theo chuỗi giá trị tại

tỉnh Đắk Lắk” đã góp phần nhân rộng nhiều hợp tác xã và doanh nghiệp sản xuất lúa gạo trên địa bàn tỉnh; Dự án “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nhân giống dê lai và xây dựng mô hình nuôi dê lai thương phẩm tại tỉnh Đắk Lắk” đã ứng dụng thành công các quy trình công nghệ về kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng dê lai, dê Boer và dê bách thảo thuần, trồng và chế biến thức ăn, phòng và trị bệnh cho dê, tập huấn cho người dân áp dụng các quy trình kỹ thuật vào thực tế chăn nuôi tại địa phương...

Trong lĩnh vực trồng trọt: Đã triển khai các nhiệm vụ như “Đánh giá chất lượng cây ăn quả có múi đang phát triển tại tỉnh”; “Xây dựng mô hình chuỗi cung ứng ngắn cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; “Xây dựng mô hình quản lý chuỗi giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng hướng tới phát triển bền vững gắn với giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ... Các ngành phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (GAP, Global GAP...) tạo tiền đề cho xây dựng xác lập mã số vùng trồng, phát triển

mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế...

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN, phục vụ sản xuất và đời sống.

Trong lĩnh vực thủy sản: Đầu tư phát triển giống thủy sản cấp tỉnh, trong giai đoạn I của dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đầu tư kinh phí cho việc phát triển về đàn cá bố mẹ và thức ăn cá bố mẹ với tổng kinh phí đã thực hiện là 626 triệu đồng; ứng dụng và chuyển giao giống thủy sản mới, áp dụng quy trình sản xuất giống sạch bệnh, quản lý tổng hợp dịch bệnh thủy sản. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản các đối tượng nuôi mới đem lại giá trị kinh tế cao và tiềm năng lớn như: Nuôi tôm càng xanh; nuôi cá tầm, cá nheo mỹ, cá rô cừ...

Về lâm nghiệp: Triển khai ứng dụng các tiến bộ KH&CN mới trong phát triển, làm giàu, quản lý

khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng, hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã có 22 đơn vị được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững; tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ là 2.382,98 ha rừng trồng keo lai.

Về y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Ứng dụng vắc-xin trong công tác phòng dịch được tiếp tục đẩy mạnh như phòng bệnh tả, viêm não, viêm gan B, cúm, quai bị... Việc chẩn đoán HIV theo quy trình chuẩn quốc gia đã trở thành xét nghiệm thông thường, dễ dàng tiếp cận. Một số nghiên cứu đã đạt được những kết quả tích cực như: Nghiên cứu sản xuất kháng nguyên NS1 của virus Zika và sốt xuất huyết bằng kỹ thuật DNA tái tổ hợp; nghiên cứu quy trình chiết xuất và tạo chế phẩm có tác dụng hạ đường huyết bằng kỹ thuật DNA tái tổ hợp; nghiên cứu quy trình chiết xuất và tạo chế phẩm có tác dụng hạ đường huyết hỗ trợ điều trị bệnh đái tháo đường từ vỏ hạt cà phê,...

Về văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, thông tin tuyên truyền, xây dựng: Xây dựng quy trình xử lý,

bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; xây dựng hệ thống trưng bày và thuyết minh tương tác trong bảo tàng, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động của bảo tàng. Hệ thống du lịch thông minh của tỉnh chính thức triển khai thực hiện từ tháng 11/2021 với việc hoàn thiện cổng thông tin thiết lập dữ liệu cho 79 địa điểm du lịch, 251 cơ sở lưu trú, 116 địa điểm ẩm thực, 21 địa điểm mua sắm, 30 đơn vị lữ hành, 171 thông tin tiện ích.... Ngành giáo dục đã tích cực thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục, dạy và học giáo án điện tử, học trực tuyến qua phần mềm Zoom. Ngoài ra, tỉnh đã đưa Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh vào hoạt động nhằm tổng hợp, giám sát, điều hành dịch vụ đô thị thông minh, tổ chức vận hành các hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của tỉnh, thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về lĩnh vực thông tin, truyền thông và cung cấp các giải pháp, dịch vụ, ứng dụng trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và các dịch vụ đô thị thông minh; ứng

dụng công nghệ thông tin trong công tác thẩm định hồ sơ thiết kế, quản lý xây dựng chuyên ngành. Sử dụng hệ thống thông tin, quản lý hoạt động xây dựng, trong công tác quản lý năng lực các đơn vị tư vấn thiết kế, tỉnh khuyến khích hình thành và phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Về hỗ trợ đầu tư phát triển thương mại: Phát triển hệ thống logistic được quan tâm triển khai với các chủ trương về phát triển trung tâm logistic, công nghiệp công nghệ cao gắn với nghiên cứu sinh học và công nghệ chế biến nông lâm sản trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột làm tiền đề để đưa kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm logistic vùng. Công tác hỗ trợ, bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp và tổ chức KH&CN, đến nay, đã hướng dẫn hỗ trợ tạo lập, bảo hộ cho 36 tổ chức, cá nhân bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Hỗ trợ bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm chủ lực địa phương với chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” sử dụng cho cà phê Robusta được mở rộng phạm vi bảo hộ cho 04 dạng sản phẩm

cà phê Robusta gồm cà phê nhân, cà phê rang, cà phê bột và cà phê hòa tan.

Về nâng cao tiềm lực KH, CN&ĐMST: HĐND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND quy định chính sách ưu đãi, tiêu chí xác định đối tượng, chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nghiên cứu ứng dụng được tăng cường như: Dự án nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Đắk Lắk; dự án xây dựng Trại Thực Nghiệm KH&CN tỉnh Đắk Lắk và Trại Thực Nghiệm KH&CN huyện Cư M'gar; dự án tăng cường năng lực phòng thí nghiệm đến năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên. Các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng được quan tâm phát triển như khu tổ hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắk Lắk tại xã Ea M'Drôh huyện Cư M'gar, khu nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao diện tích 526 ha do công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk đầu tư, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Ea Tân huyện Krông Năng...

3. Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới

Cấp ủy, chính quyền các cấp, các sở, ban, ngành, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của KH&CN đối với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, đơn vị gắn với tiếp tục thực hiện đạt kết quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn có giá trị cao để tham mưu, tư vấn cho công tác lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong chuyển đổi mô hình kinh tế giai đoạn 2021-2025.

Đẩy mạnh ứng dụng KH, CN&ĐMST, nhất là công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, công nghệ sinh học để tạo bức phá về

năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Xây dựng tiềm lực KH&CN để các hoạt động KH&CN về ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành nền tảng, động lực chủ yếu cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hoàn thiện cơ chế chính sách và đổi mới công tác quản lý nhà nước trong việc đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ sinh học và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai tại các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp huyện, cấp tỉnh duy trì áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015. Đẩy mạnh thực hiện chương trình cải cách hành chính và ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong công tác quản lý tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Quan tâm triển khai mục tiêu phát triển KH&CN tầm nhìn đến năm 2030 về tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đổi mới công nghệ, phát triển kinh

tế số, công nghệ sinh học để bứt phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động, tăng cường tiềm lực KH, CN&ĐMST nhằm đưa KH, CN&ĐMST thực sự trở thành nền tảng động lực chủ yếu cho phát triển kinh tế - xã hội.

4. Kết luận

Hoạt động KH&CN tỉnh Đắk Lắk trong thời gian qua đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thích ứng với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được đầu tư tăng cường, chú trọng công tác ứng dụng góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới hy vọng có thể tạo ra những bước đột phá mạnh mẽ hơn nữa góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương trên nền tảng KH, CN&ĐMST.

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GẮN VỚI PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ TẠI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2024

●ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Chánh Văn phòng Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk

1. Mở đầu

Tỉnh Đắk Lắk trong những năm qua luôn xác định cải cách hành chính (CCHC) là một nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định CCHC là một trong ba khâu đột phá của tỉnh, cùng với việc triển khai thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030. Tại Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 2/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

Để đạt được mục tiêu đặt ra, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC theo giai đoạn và hằng năm; trong đó xác định cụ thể, chi tiết từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành và yêu cầu các sở, ban ngành,

UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc trong quá trình thực hiện. UBND tỉnh đã đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản, nhiệm vụ CCHC của Trung ương giao và đôn đốc, nhắc nhở tại các phiên họp giao ban, phiên họp chuyên đề hàng tháng, quý.

Một số giải pháp đã được triển khai, bước đầu mang lại hiệu quả, thiết thực trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC gắn với chuyển đổi số, như hạ tầng kỹ thuật phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương bước đầu được đầu tư nâng cấp đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo điều kiện kỹ thuật, cung cấp các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Hệ thống mạng nội bộ; thiết bị phần cứng, đường internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng đã được nâng cấp, đảm bảo an toàn thông tin, cơ bản đáp ứng nhu cầu xử lý nghiệp vụ tại các đơn vị.



2. Một số kết quả đạt được trong CCHC gắn với chính quyền số tại Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Đắk Lắk năm 2024

Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính (TTHC) gắn với chuyển đổi số được thể hiện khá rõ nét, cụ thể qua một số kết quả về cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Sở KH&CN:

Số lượng và tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của Sở KH&CN trong năm 2024 đạt 100%.

Đến thời điểm 14/12/2024, kết quả đánh giá chỉ tiêu thanh toán trực tuyến theo Quyết định số 766/QĐ-TTg, ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ được công khai trên cổng dịch vụ công quốc gia, Sở KH&CN giải quyết 26/52 hồ sơ TTHC phát sinh thanh toán trực tuyến đạt tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 50%, đứng vị trí thứ 07/19 Sở, ngành trong tỉnh về thanh toán trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Về số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở KH&CN hoàn thành nhiệm vụ liên quan đến số hóa hồ sơ, giấy tờ trong hoạt động giải quyết TTHC; kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành để làm giàu dữ liệu; có giải pháp để nâng tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ hồ sơ được số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của Sở đạt tỷ lệ 100%.

3. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

CCHC trên lĩnh vực xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

của Sở KH&CN trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định, như:

Tham mưu ban hành các quyết định, kế hoạch, công văn, thông báo kết luận... để chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; triển khai hệ thống quản lý tài liệu điện tử tỉnh và số hóa kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 của tỉnh Đắk Lắk.

Tổ chức hội nghị quán triệt, chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số trong cơ quan, gắn với việc thực hiện kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2024; kế hoạch số 30/KH-BCĐCĐS ngày 06/02/2024 của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số về kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo về chuyển đổi số năm 2024; lập chuyên mục chuyển đổi số; cẩm nang chuyển đổi số nhằm tuyên truyền đến công chức, viên chức, người lao động và người dân trên website Sở KH&CN tại địa chỉ <https://skhcn.daklak.gov.vn/categories/chuyen-doi-so-251.html>; hội nghị sơ kết đánh giá công tác chuyển đổi số 9 tháng đầu năm vào ngày 04/9/2024; đạt giải nhất tập thể và 09 giải cá nhân tại cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2024.

Sở KH&CN công bố danh mục 49 TTHC được cung cấp, tiếp nhận và giải quyết trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Đắk Lắk, tại địa chỉ <https://dichvucong.daklak.gov.vn>, gồm: 21 TTHC dịch vụ công trực tuyến toàn

trình, 07 TTHC dịch vụ công trực tuyến một phần, 21 TTHC dịch vụ cung cấp thông tin; triển khai 16 TTHC có nghĩa vụ tài chính công khai thanh toán trực tuyến, 33 TTHC không có nghĩa vụ tài chính trên hệ thống giải quyết TTHC tỉnh Đắk Lắk.

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024, đã tiếp nhận 106 hồ sơ TTHC, trong đó: Số giải quyết 102 hồ sơ, còn đang xử lý 04 hồ sơ. Số TTHC cung cấp trực tuyến phát sinh hồ sơ: 106/106 TTHC, đạt tỷ lệ 100% (10/21 TTHC toàn trình, 5/7 TTHC một phần). Số hồ sơ TTHC đã giải quyết trực tuyến: 102 hồ sơ, đạt tỷ lệ 100%.

Sở KH&CN không phát sinh hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua BCCI do Sở đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua qua dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ số hồ sơ TTHC được trả kết quả qua BCCI là 22/102 hồ sơ giải quyết TTHC.

Duy trì hoạt động trang thông tin điện tử Sở KH&CN (<https://skhcn.daklak.gov.vn>); trang thông tin điện tử thư viện số Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN (<https://thongtinkhcn.daklak.vn>); trang thông tin điện tử webgis.daklak sản phẩm OCOP, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý tại địa chỉ: <https://webgis.thongtinkhcn.daklak.vn/phucvu/nguoi-dan,doanh-nghiep>.

Duy trì phần mềm đánh giá trình độ công nghệ của doanh nghiệp; các ứng dụng chuyên ngành phục vụ công tác thu thập, xử lý thông tin chuyên ngành, công tác báo cáo, thống kê; hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành, phục vụ các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý kê khai báo cáo hàng năm; phần mềm quản lý đề tài, dự án KH&CN.

100% nền tảng, hệ thống phục vụ công tác quản lý, điều hành, tác nghiệp trong cơ quan nhà nước trên môi trường số; tiếp nhận và vận hành hiệu quả các phần mềm ứng dụng chuyên môn như: hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, công chức; hệ thống phần mềm thanh tra...; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho CCVC và người dân, doanh nghiệp trong thanh toán không tiền mặt.

Triển khai hoạt động tổ Chuyển đổi số Sở KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng các nền tảng hiện có vào trong hoạt động của Sở; 100% các đơn vị có mạng nội bộ LAN, có kết nối Internet; 100% công chức, viên chức, người lao động được trang bị máy tính, sử dụng điện thoại thông minh, sử dụng internet wifi/4G phục vụ trao đổi, giải quyết công việc, giao dịch ngân hàng điện tử và sử dụng các phần mềm, ứng dụng trực tuyến.

Tiếp tục vận hành hệ thống giám sát an toàn thông tin (SOC) kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC), triển khai hệ thống phòng chống mã độc tập trung, kết nối hầu hết các máy tính của người sử dụng trong hệ thống mạng máy tính của các cơ quan nhà nước để phục vụ kiểm tra, giám sát, phát hiện thường xuyên. Hạ tầng mạng máy tính thường xuyên được duy trì công tác bảo vệ, cập nhật thường xuyên các hành động theo khuyến cáo của Cục An toàn thông tin, thực hiện đầy đủ mô hình và tổ chức diễn tập thực chiến trong năm cho đội ngũ ứng cứu sự cố mạng máy tính. Trong năm không xảy ra sự cố về mất an ninh an toàn thông tin tại cơ quan; chưa có sự việc nghiêm trọng về an toàn

thông tin tác động từ không gian mạng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức doanh nghiệp và người dân.

4. Giải pháp triển khai thực hiện công tác CCHC trong thời gian tới

Để đẩy mạnh công tác CCHC gắn với phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số của tỉnh trong thời gian tới, Sở KH&CN đề xuất một số giải pháp như sau:

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030, trong đó chú trọng triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, của cơ quan chủ trì tham mưu trong công tác điều phối chung, tổng hợp, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC trên từng lĩnh vực. Tiếp tục nâng cao nhận thức, coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về CCHC. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, như tại các lớp tập huấn, các hội nghị trực tiếp, trực tuyến; trên trang thông tin điện tử, trên hệ thống truyền thanh từ cấp huyện xuống các xã, phường, thị trấn; trên các nền tảng mạng xã hội và huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự tham gia của toàn dân. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn về kiến thức chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và hành động của tổ công nghệ số cộng đồng các cấp, nhận thức và kỹ năng về chuyển đổi số của người dân.

Tăng cường hạ tầng kỹ thuật phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại cơ quan được đầu tư nâng cấp đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo điều kiện kỹ thuật, cung cấp các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới về tổ chức và hoạt động của bộ phận một cửa các cấp; thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hoạt động tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TTHC và các lĩnh vực liên quan.

Tuyên truyền, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến tại bộ phận một cửa các cấp và thông qua các tổ công nghệ số cộng đồng; đổi mới, đa dạng các hình thức tuyên truyền theo hướng ứng dụng các nền tảng số để đưa thông tin của các cấp chính quyền đến gần với người dân hơn; đào tạo nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức và người dân, làm tiền đề cho phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong tiếp nhận giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công; xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, hồ sơ, giấy tờ, yêu cầu điều kiện không đúng với quy định hoặc nhiều lần để xảy ra tình trạng chậm trễ trong tiếp nhận và giải quyết TTHC theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023.

Một số kết quả đạt được CỦA KHỐI THI ĐUA SỐ I NGÀNH THANH TRA NĂM 2024

• ThS. Đặng Hải Trung

Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk

Khối thi đua số I ngành Thanh tra Đắk Lắk gồm có 05 đơn vị: Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ (Khối trưởng), Thanh tra Sở Tài chính (Khối phó), Thanh tra Sở Tư pháp, Thanh tra Sở Y tế, Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hưởng ứng các phong trào thi đua do Thanh tra Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh phát động trong năm 2024⁽¹⁾. Khối thi đua số I đã tổ chức ký kết Giao ước thi đua số 21/GUṬĐ-KTĐI ngày 26/3/2024 để làm cơ sở phát động, triển khai các phong trào thi đua của các đơn vị thuộc Khối thi đua số I trong năm 2024 và đã phấn đấu thực hiện thắng lợi các phong trào thi đua, các

nhiệm vụ công tác chuyên môn đã đề ra. Cụ thể:

1. Công tác thanh tra, kiểm tra

Tổ chức 13 cuộc thanh tra hành chính theo kế hoạch, thanh tra đột xuất năm 2024⁽²⁾. Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra các đơn vị đã chủ động xây dựng, tham mưu cho người ra quyết định thanh tra ban hành và công bố, công khai các kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra đảm bảo đúng quy định.

Tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 647 tổ chức, cá nhân, cụ thể:

Thanh tra Sở KH&CN tổ chức 02 cuộc thanh tra chuyên ngành; 06 cuộc kiểm tra chuyên ngành tại 405 cơ sở sản xuất, kinh

doanh trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và an toàn bức xạ, hạt nhân.

Thanh tra Sở Tư pháp tổ chức 02 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động hành nghề luật sư; 03 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động công chứng tại một số Văn phòng công chứng (01 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch tại huyện Buôn Đôn; 01 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản.

Thanh tra Sở Y tế tổ chức 06 cuộc kiểm tra chuyên ngành tại 268 tổ chức, cá nhân (24 cơ sở khám chữa bệnh, 07 cơ sở kinh doanh

⁽¹⁾Kế hoạch số 64/KH-TTCP ngày 12/01/2024 của Thanh tra Chính phủ phát động phong trào thi đua năm 2024, Chỉ thị số 24/CT-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh phát động thi đua thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh năm 2024, Kế hoạch số 04/KH-TTr ngày 23/01/2024 của Thanh tra tỉnh tổ chức triển khai phong trào thi đua năm 2023, Kế hoạch số 20/KH-TTr ngày 26/3/2024 của Khối thi đua số I Tổ chức, triển khai phong trào thi đua năm 2024.

⁽²⁾Thanh tra Sở KH&CN: 01, Thanh tra Sở Tài chính: 03, Thanh tra Sở Tư pháp: 02, Thanh tra Sở VH-TDL: 01, Thanh tra Sở Y tế: 06.

được, mỹ phẩm, 237 cơ sở an toàn thực phẩm).

Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức 02 cuộc thanh tra, 06 cuộc kiểm tra về việc chấp hành quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ du lịch; việc chấp hành quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ karaoke, tổ chức lễ hội, phổ biến phim; việc chấp hành các quy định của pháp luật về quảng cáo; việc chấp hành các quy định về hoạt động bơi lội, thể hình, yoga tại 66 tổ chức, cá nhân.

Thanh tra Sở Tài chính tổ chức 03 cuộc thanh tra tại trường Cao đẳng y tế, và 02 Sở trên địa bàn tỉnh.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, các đơn vị trong Khối đã ban hành 92 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, với tổng số tiền là 1.867.519.160 đồng; kiến nghị xử lý về kinh tế là 3.440.441.199 đồng; thu hồi nộp ngân sách nhà nước là 2.611.027.051 đồng; nộp tài khoản tạm giữ là 477.522.148 đồng; giảm trừ dự toán: 351.892.000 đồng.

2. Công tác tiếp dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

Tham mưu công tác tiếp công dân định kỳ của Giám đốc Sở: Thực hiện

quy định của Luật Tiếp công dân, Quy định về công tác tiếp công dân trên địa bàn tỉnh, Thanh tra các sở đã tham mưu ban hành thông báo lịch tiếp công dân định kỳ của Giám đốc Sở năm 2024 và tham mưu thực hiện việc tiếp công dân định kỳ đúng quy định (trong năm 2024, không có lượt công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh).

Thanh tra các sở đã chủ động triển khai thực hiện công tác tiếp công dân thường xuyên tại từng cơ quan theo quy định để tiếp nhận và xử lý, hướng dẫn, giải thích kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, nhất là thực hiện tốt các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tiếp công dân. Kết quả, Thanh tra Sở Tư pháp tiếp 06 lượt công dân/06 vụ việc (các phản ánh, vướng mắc trên không thuộc thẩm quyền đã hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định).

Tiếp nhận, tham mưu xử lý theo đúng quy định pháp luật đối với 89 đơn, trong đó: Thanh tra Sở Tư pháp tiếp nhận 75 đơn các loại/58 vụ việc; Thanh tra Sở Tài chính tiếp nhận 01 đơn kiến nghị/01 vụ việc; Thanh tra Sở Khoa học và

Công nghệ tiếp nhận 03 đơn kiến nghị, phản ánh/03 vụ việc; Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận 04 đơn kiến nghị, phản ánh/02 vụ việc; Thanh tra Sở Y tế tiếp nhận 32 đơn/25 vụ việc.

3. Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực (PCTNTC)

Các đơn vị trong Khối đã tham mưu lãnh đạo Sở ban hành kế hoạch triển khai công tác PCTNTC năm 2024, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện công tác PCTNTC năm 2024 tại các đơn vị; thường xuyên phổ biến, quán triệt việc thực hiện các quy định pháp luật về PCTNTC, các chương trình, kế hoạch, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước các cấp về công tác PCTNTC đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động; gắn công tác PCTNTC với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tham mưu lãnh đạo Sở thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động cơ quan theo quy định; niêm yết, công khai nội quy, quy chế làm việc, các quy định của pháp luật về công tác PCTNTC trên trang thông tin điện tử của

đơn vị mình; công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn, sử dụng có hiệu quả tài sản, phương tiện được giao; duy trì thường xuyên việc tiếp nhận, xử lý thông tin qua đường dây nóng.

4. Xây dựng, hoàn thiện thể chế và triển khai, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, PCTNTC

Các đơn vị trong Khối đã ban hành kế hoạch triển khai nhiệm vụ công tác năm 2024 và trình lãnh đạo Sở của đơn vị mình phê duyệt theo quy định của Luật Thanh tra; tham mưu lịch tiếp công dân định kỳ của Giám đốc Sở trong năm 2024 theo quy định của Luật Tiếp công dân, Quy định về công tác tiếp công dân trên địa bàn tỉnh; tham mưu ban hành kế hoạch triển khai công tác PCTNTC năm 2024 cũng như tham mưu chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện công tác PCTNTC năm 2024; tham gia góp ý vào nhiều dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, của tỉnh.

Bằng nhiều hình thức phù hợp, các đơn vị trong

Khối đã tham mưu lãnh đạo Sở tổ chức triển khai, quán triệt các nghị quyết của Đảng, văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, PCTNTC, xử lý vi phạm hành chính... đến công chức, viên chức, người lao động của từng đơn vị, đến tổ chức, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, PCTNTC, xử lý vi phạm hành chính⁽³⁾.

5. Xây dựng lực lượng

Các đơn vị trong Khối thi đua thường xuyên quan tâm công tác xây dựng lực lượng, xây dựng tổ chức bộ máy trong sạch, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức tốt, kinh nghiệm công tác, khả năng hướng dẫn, giải thích, thuyết phục trong hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thường xuyên cử công chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh

tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTNTC.

6. Công tác thống kê, báo cáo

Các đơn vị trong Khối đã tham mưu lãnh đạo Sở, cũng như thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTNTC theo chỉ đạo và yêu cầu của cấp thẩm quyền đảm bảo số lượng, chất lượng, tiến độ theo đúng quy định.

Nhìn chung, các đơn vị trong Khối thi đua số I tuy có các chức năng, nhiệm vụ khác nhau nhưng với tinh thần đoàn kết, chủ động, sáng tạo đã cùng nhau phối hợp triển khai thực hiện tốt các phong trào thi đua do Thanh tra Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh và Thanh tra tỉnh phát động với khí thế sôi nổi, sâu rộng, đều khắp trong Khối thi đua. Công tác thanh, kiểm tra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã góp phần chấn chỉnh, ngăn ngừa sai phạm và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

⁽³⁾ Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức 01 lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, PCTNTC hoặc lồng ghép trong cuộc phổ biến tuyên truyền các văn bản của Đảng, pháp luật Nhà nước; Thanh tra Sở Y tế tổ chức một lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho hơn 80 người tham dự...

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP KEO DÁN SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU TỪ DẦU VỎ HẠT ĐIỀU

• ThS. Nguyễn Thị Hằng, ThS. Nguyễn Thị Trịnh

Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

1. Mở đầu

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Với định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành và thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực lâm nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến gỗ nói riêng, đều hướng tới nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm lâm sản trong đó việc nghiên cứu công nghệ tạo keo dán cũng có vai trò vô cùng quan trọng.

Trong công nghiệp chế biến hạt điều, dầu vỏ hạt điều là sản phẩm phụ thu hồi trong quá trình sản xuất với tỷ lệ khoảng 10 - 15% trọng lượng hạt. Trong quá trình chế biến hạt điều để tách nhân và vỏ hạt điều thường tiến hành ở nhiệt độ

cao vì thế axit anacardic bị khử mất CO_2 và trở thành cardanol, khi đó dầu vỏ hạt điều thu được có thành phần chính là cardanol. Dầu vỏ hạt điều được đánh giá là nguyên liệu phù hợp cho nhiều lĩnh vực công nghiệp để tạo sơn, keo dán, cao su biến tính... (Bùi Văn Ái, 2008).

Công nghệ tổng hợp keo Cashew nut shell liqui - phenol formaldehyde (DVHĐ-PF) bằng cách thay thế 1 phần dầu vỏ hạt điều (DVHĐ) cho thành phần phenol trong keo PF thông thường cần được đánh giá qua nhiều thông số quan trọng như: tỷ lệ sử dụng, thành phần nguyên

liệu, nhiệt độ tổng hợp keo, thời gian tổng hợp keo, tốc độ khuấy trộn nguyên liệu, độ pH... Do đó nghiên cứu công nghệ tạo keo dán sử dụng nguyên liệu từ dầu vỏ hạt điều phục vụ công nghiệp chế biến gỗ từ nguyên liệu tự nhiên trong nước với giá thành thấp, chất lượng ổn định để thay thế keo nhập khẩu là cần thiết và có ý nghĩa thực tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1 Phương pháp thực nghiệm tạo keo dán

Nghiên cứu tổng hợp keo dán ở quy mô thí nghiệm được thực hiện với tỷ lệ nguyên liệu tổng hợp keo (bảng 1).

Bảng 1: Khối lượng các thành phần nguyên liệu tổng hợp keo

TT	Nguyên liệu	Khối lượng đơn keo (g)
1	Phenol 98%	560
2	Fomarlin 37%	1000
3	DVHĐ 98%	187.5
4	NaOH 25%	252.5

Các thông số thời gian (X1) và nhiệt độ (X2), thay đổi như sau:

Bảng 2: Bảng mã hóa biến và các mức độ khảo sát

Nhân tố (biến)	Mã hóa	Giá trị		
		-1	0	+1
Thời gian (phút)	X1	60	80	100
Nhiệt độ (°C)	X2	70	80	90

Trong quá trình tổng hợp tốc độ khuấy trộn được duy trì ở 70 vòng/phút. Các mẫu keo được sử dụng để dán dính tạo ván dán và kiểm tra đặc tính của ván dán tạo

thành. Ván dán được ép với thông số và chế độ ép như sau: Số lớp ván: 7 lớp, lượng keo trắng: $120 \pm 5 \text{ g/m}^2$, Áp suất ép: 1, 2Mpa, thời gian ép: 15 phút.

2.2 Phương pháp kiểm tra chất lượng keo dán và ván dán

Phương pháp kiểm tra chất lượng keo dán: Sản phẩm keo được tiến hành

kiểm tra và đánh giá chất lượng tuân theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành. Các chỉ tiêu và quy mô thí nghiệm được thể hiện tại bảng 2.

Bảng 3: Chỉ tiêu và quy mô thí nghiệm kiểm tra chất lượng keo

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Tiêu chuẩn kiểm tra	Số lần lặp
1	Độ nhớt	ASTM D1084-16	3
2	Hàm lượng formandehyde tự do	TCVN 11569:1016	3

Phương pháp kiểm tra chất lượng ván dán sử dụng keo dán C-PF: Sản phẩm ván

sau khi ép được tiến hành đánh giá một số chỉ tiêu chất lượng. Các chỉ tiêu đánh giá được thể hiện tại bảng 3.

Bảng 4: Chỉ tiêu và quy mô thí nghiệm kiểm tra chất lượng ván dán sử dụng keo DVHĐ-PF

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Tiêu chuẩn kiểm tra	Số lần lặp
1	Khối lượng thể tích	TCVN 5694:2014	3
2	Chất lượng dán dính	TCVN 8328-1:2010	3
3	Hàm lượng formandehyde dư	TCVN 11899-5:2018	3

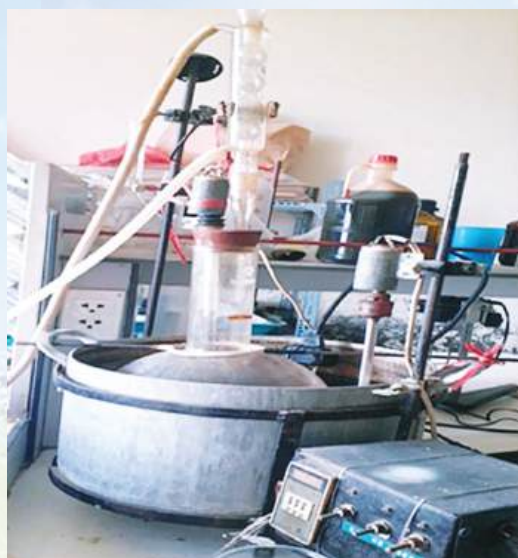
3. Kết quả và thảo luận

3.1 Các chỉ tiêu chất lượng của keo DVHĐ-PF tổng hợp

Kết quả đo các đặc tính của keo thí nghiệm theo đơn nẫu được thể hiện tại bảng 5.

Bảng 5. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng keo DVHD-PF sau 24h được tổng hợp

Run	Lượng DVHD, %	Nhiệt độ, °C	Thời gian, Phút	T.độ khuấy, V/phút	Độ nhớt, cP	Formal free, %
1	30	80	60	70	376	0.12
2	25	80	100	80	336	0.13
3	25	80	80	70	337	0.12
4	30	90	80	60	386	0.32
5	30	80	80	60	378	0.12
6	25	80	80	80	325	0.21
7	25	70	80	60	311	0.3
8	25	80	100	60	345	0.13
9	20	80	80	80	348	0.12
10	25	70	80	70	300	0.3
11	25	90	80	70	420	0.3
12	25	80	80	70	342	0.13
13	25	80	60	80	345	0.13
14	30	80	100	70	357	0.12
15	25	70	100	70	315	0.3
16	20	90	80	80	382	0.28
17	25	80	80	60	346	0.12
18	30	80	80	70	348	0.13
19	20	70	60	70	301	0.31
20	20	80	60	70	342	0.12
21	25	70	80	70	295	0.32
22	20	90	60	70	380	0.26
23	25	90	80	70	368	0.22
24	30	80	100	70	380	0.12
25	20	70	80	80	312	0.29
26	25	90	100	70	386	0.3
27	25	80	60	60	400	0.14



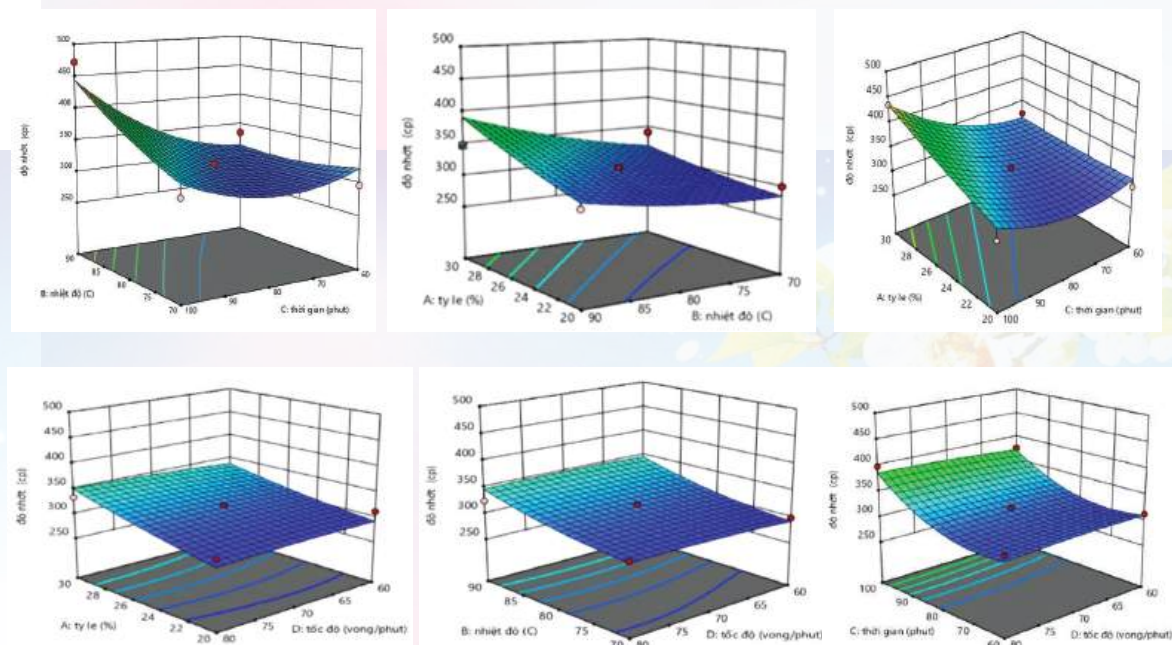
Qua kết quả thí nghiệm cho thấy: Về màu sắc, ở tất cả các công thức thí nghiệm đều cho sản phẩm keo thu được có màu đỏ nâu, dung dịch trong suốt thể hiện sự đồng đều của keo, màu sắc này khá tương đồng với màu của nguyên liệu DVHD và

đậm hơn so với màu của keo PF thông thường.

3.1.1 Ảnh hưởng của các yếu tố khảo sát đến độ nhớt của keo DVHD-PF

Kết quả khảo sát từ hình vẽ bên dưới cho thấy, độ nhớt của keo tổng hợp cũng tăng tỷ lệ thuận với nhiệt độ

và thời gian tổng hợp. Khi nhiệt độ và thời gian tổng hợp tăng lên thì độ nhớt của keo thu được cũng tăng lên, ở nhiệt độ 90°C và thời gian 100, tốc độ khuấy trộn 80 vòng/phút cho thấy kết quả về độ nhớt keo đạt cao nhất là 472 cP.



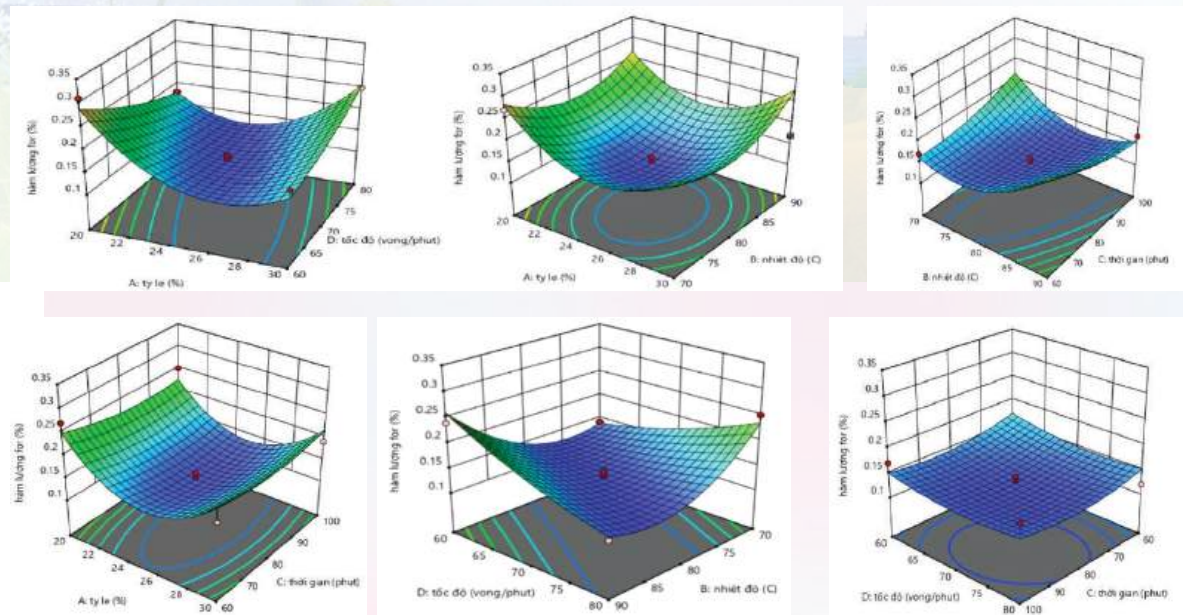
Hình 1. Ảnh hưởng của các yếu tố thí nghiệm đến độ nhớt của keo DVHD-PF

3.1.2 Ảnh hưởng của các yếu tố khảo sát đến lượng formaldehyde tự do của keo DVHD-PF

Các loại keo dán hiện nay đều phải tuân theo quy định đảm bảo môi trường sao cho hàm lượng

formaldehyde tự do trong keo thấp nhất để tránh phát tán lượng formaldehyde dư ra môi trường. Kết quả kiểm tra hàm lượng formadehyde tự do trong keo nằm trong khoảng 0,12-0,32%. Theo QCVN

03-01:2018/BNNPTN, Yêu cầu VOC trong keo cho phép <1,4%. Như vậy, ở tất cả chế độ nấu keo thì keo thu được đều có lượng formaldehyde đạt yêu cầu quy định.

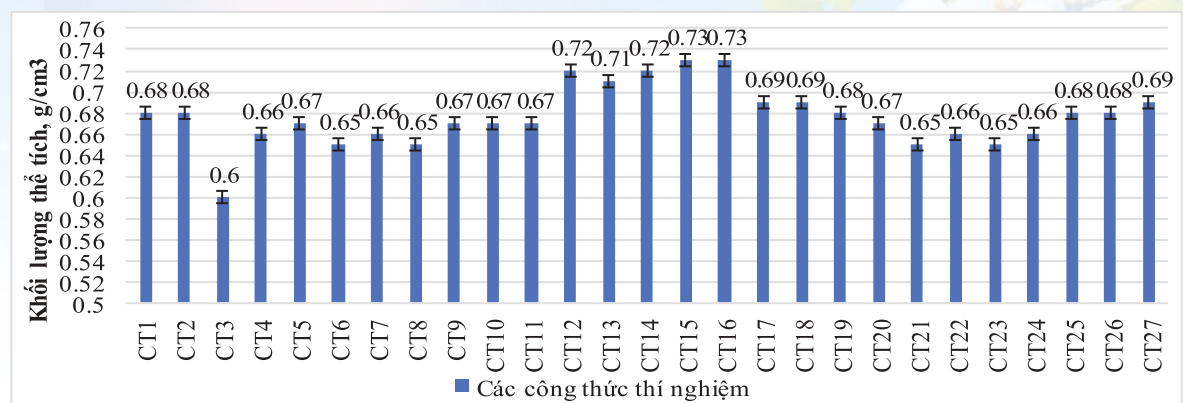


Hình 2. Ảnh hưởng của các yếu tố thí nghiệm đến hàm lượng formandehyde dư của keo DVHD-PF

3.2 Các tính chất của ván dán sử dụng keo DVHD-PF

3.2.1 Khối lượng thể tích ván

Các kết quả thí nghiệm thu được về khối lượng thể tích của ván dán sử dụng keo tổng hợp được thể hiện ở hình 3.



Hình 3: Khối lượng thể tích ván dán sử dụng keo DVHD-PF tổng hợp

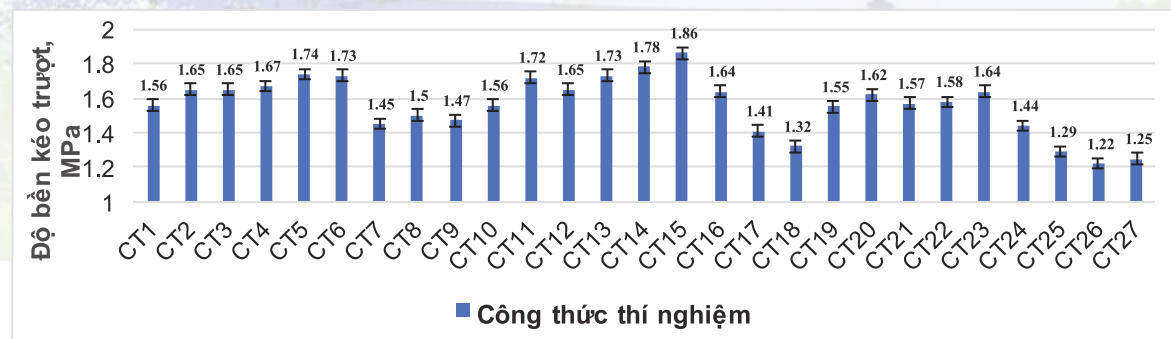
Khối lượng thể tích của ván dán tại các công thức thí nghiệm đạt được từ 0,67-0,73g/cm³, đáp ứng được điều kiện ván sử dụng cho các công trình xây dựng và nội thất. Kết quả khối lượng thể tích của ván theo các công thức

keo sử dụng tương đối đồng đều là do ván mỏng đưa vào ép nhiệt sử dụng đồng đều về loại gỗ, độ ẩm, lượng keo tráng, chế độ ép và áp lực ép. Ngoài ra, khối lượng thể tích của ván dán sản phẩm đồng đều còn do hàm lượng khô tại các công

thức keo thí nghiệm khá đồng đều nhau.

3.2.2 Chất lượng dán dính

Kết quả về chất lượng dán dính (độ bền kéo trượt) của keo DVHD-PF tổng hợp theo các chế độ khác nhau được tổng hợp tại hình 4.



Hình 4. Độ bền kéo trượt Class 3 ván dán sử dụng keo DVHD-PF tổng hợp

Kết quả đánh giá bước đầu cho thấy, ván dán sử dụng keo DVHD-PF ở các công thức thí nghiệm đều có chất lượng dán dính > 1MPa (Cấp độ chịu lực cao nhất của các môi trường sử dụng) theo điều kiện đánh giá môi trường loại 3 (môi trường độ ẩm cao, ngoài trời). Độ bền

kéo trượt của các công thức thí nghiệm đạt từ 1,22MPa-1,86 MPa. Ở các cấp thời gian 60-80 phút và nhiệt độ 80°C-90°C cho độ bền kéo trượt đạt từ 1,65MPa - 1,86 MPa và tỷ lệ phá hủy ván đạt 100%. Cũng ở cấp nhiệt độ 80°C-90°C nhưng tăng thời gian tổng hợp lên 100 phút thì

cho thấy độ bền kéo trượt của ván giảm xuống từ 1,32MPa-1,41 MPa và tỷ lệ phá hủy gỗ cũng chỉ đạt 80-90%. Khi tăng nồng độ thay thế lên 30% thì cho thấy kết quả về độ bền kéo trượt và tỷ lệ phá hủy gỗ đều giảm xuống so với các công thức khác đạt mức từ 1,22MPa - 1,64MPa.



Hình 5: Thí nghiệm xác định chất lượng dán dính

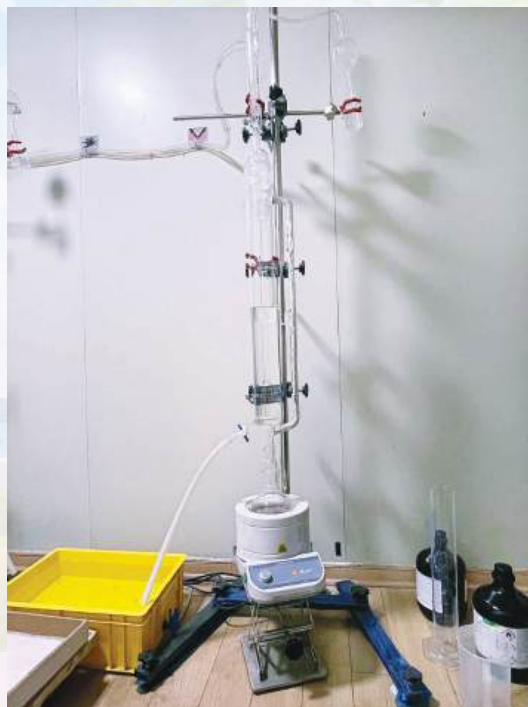
3.2.3 Hàm lượng formaldehyde phát tán

Kết quả về hàm lượng formaldehyde phát tán từ các mẫu ván ép sử dụng keo DVHĐ - CF theo các công thức thử nghiệm được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6. Hàm lượng formaldehyde phát tán của ván dán

TT	Công thức thí nghiệm	Hàm lượng formaldehyde phát tán trong ván dán (mg/100g)
1	CT1	4,09
2	CT2	3,87
3	CT3	4,12
4	CT4	5,08
5	CT5	4,74
6	CT6	3,84
7	CT7	3,61
8	CT8	4,09
9	CT9	5,62
10	CT10	3,02
11	CT11	4,71
12	CT12	5,35
13	CT13	3,28
14	CT14	3,94
15	CT15	6,13
16	CT16	5,46
17	CT17	4,37
18	CT18	6,72
19	CT19	7,44
20	CT20	5,84
21	CT21	6,14
22	CT22	5,37
23	CT23	6,41
24	CT24	7,85
25	CT25	6,98
26	CT26	7,42
27	CT27	7,88

Từ kết quả các định cho thấy hàm lượng formaldehyde phát tán đều đạt <8mg/100g ván khô kiệt và đạt tiêu chuẩn phát thải formaldehyde ở mức tiêu chuẩn E_1 theo các tiêu chuẩn hiện hành.



Hình 6: Thí nghiệm xác định formaldehyde phát tán trong ván

4. Kết luận

Keo dán DVHĐ-PF được tổng hợp ở điều kiện thời gian 80 phút, nhiệt độ 80°C, tốc độ khuấy 70 vòng/phút với tỷ lệ DVHĐ thay thế 25% đáp ứng được các yêu cầu của keo dán gỗ dùng trong sản xuất ván dán với các đặc tính chất lượng như sau: độ nhớt của keo thu được đạt 320cP; hàm lượng formandehyde dư <0,13%.

Việc sử dụng DVHĐ thay thế thành phần phenol trong keo để tổng hợp keo DVHĐ-PF sử dụng để tạo ván dán cho độ bền dán dính đạt từ 1,65Mpa - 1,86 Mpa; hàm lượng Formandehyde tự do thấp đạt tiêu chuẩn E_1 (<8%); đáp ứng các tiêu chuẩn cho ván dán sử dụng trong xây dựng và nội thất đặc biệt là khi sử dụng trong điều kiện môi trường ngoài trời, chịu ẩm khắc nghiệt (môi trường loại 3 theo ASTM D3043-17 và TCVN 8328-2).

Hiệu quả chương trình

TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GÓP PHẦN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI ĐẮK LẮK: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

● TS. Nguyễn Ngọc Tuyền⁽¹⁾; CN. Nguyễn Thị Bảo Thiện⁽¹⁾; ThS. Đào Thái Hòa⁽²⁾

⁽¹⁾ Viện Kinh tế và Quản lý Tây Nguyên; ⁽²⁾ Ngân hàng chính sách xã hội Đắk Lắk

I. Đặt vấn đề

Đói nghèo là một khái niệm tương đối vì phụ thuộc vào mức sống của mỗi quốc gia và mỗi giai đoạn phát triển. Năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 15-3-2021, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Đây là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác giai đoạn 2021 - 2025. Năm 2024, Ngân hàng Chính sách xã hội Đắk Lắk - Gia Lai đã triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả các chương trình chính tín dụng chính sách xã hội góp phần thực hiện công tác giảm nghèo

bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên”. Trong đó, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu thực tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm đánh giá khách quan hiệu quả của các chương trình tín dụng chính sách xã hội đang được triển khai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tại Đắk Lắk trong mục tiêu giảm nghèo bền vững, từ đó có thể đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm đạt được mục tiêu kép đó là giảm nghèo bền vững và đạt kết quả chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy hoạch của tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

II. Nội dung

1. Phương pháp nghiên cứu

Để có cơ sở đưa ra các khuyến nghị phù hợp với thực tế triển khai tín dụng chính sách xã hội vùng đồng bào DTTS tại địa bàn Tỉnh Đắk Lắk, nhóm tác giả sử

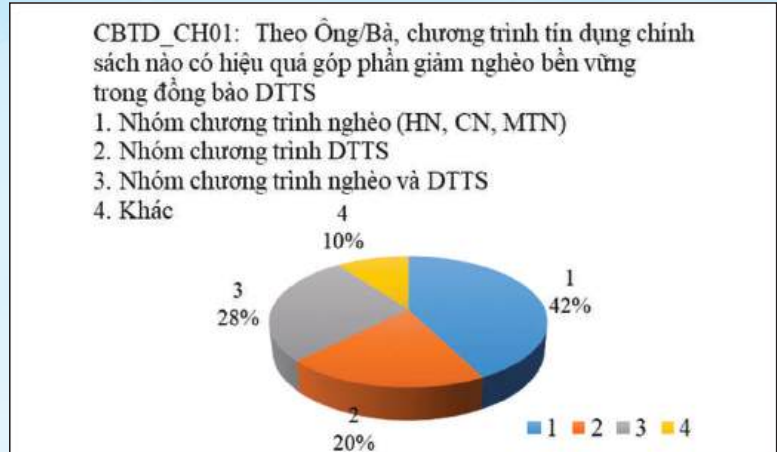
dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bao gồm định tính và định lượng. Tiến hành thu thập tài liệu thứ cấp có liên quan đến chủ đề nghiên cứu và xây dựng 3 bảng câu hỏi cho 03 đối tượng để điều tra khảo sát. Đối tượng được chọn khảo sát bao gồm 3 nhóm đối tượng chính: đối tượng 1 là chuyên gia là cán bộ tín dụng tại các phòng giao dịch, chi nhánh trực thuộc Ngân hàng chính sách xã hội Đắk Lắk; đối tượng 2 là cán bộ hội đoàn thể, tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn tại cơ sở; đối tượng 3 là người sử dụng vốn vay là đồng bào DTTS tại địa bàn xã, huyện thuộc Tỉnh Đắk Lắk. Mẫu khảo sát được chọn ngẫu nhiên 100. Địa bàn khảo sát chọn 04 huyện, thành phố là Cư Kuin, Buôn Đôn, Krông Ana và Buôn Ma Thuột. Công cụ xử lý dữ liệu sau khảo sát bằng thống kê mô tả.

2. Kết quả nghiên cứu

Tỉnh Đắk Lắk hiện có 15 đơn vị hành chính, gồm 01 thành phố Buôn Ma Thuột (cấp I thuộc tỉnh), 01 thị xã Buôn Hồ và 13 huyện (với 184 xã, phường, thị trấn), 2.152 thôn, buôn, tổ dân phố. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, tính đến cuối năm 2023, Đắk Lắk có tỉ lệ hộ nghèo là 9,15% với 46.091 hộ, trong đó hộ nghèo đồng bào DTTS là 19,7%; hộ cận nghèo là 6,8% với 34.285 hộ. Tỉnh đã triển khai 21 chương trình tín dụng chính sách và các chương trình do địa phương ủy thác thực hiện. Tổng doanh số cho vay từ năm 2014 đến nay đạt hơn 14.943 tỉ đồng, với trên 485 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; doanh số thu nợ đạt gần 10.183 tỉ đồng. Tính đến 30/9/2024, tổng dư nợ trên địa bàn hơn 7.980 tỷ đồng với hơn 173 ngàn hộ nghèo và đối tượng chính sách còn dư nợ, trong đó dư nợ chương trình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chiếm 51% và chương trình giải quyết việc làm chiếm tỷ lệ 16,2%.

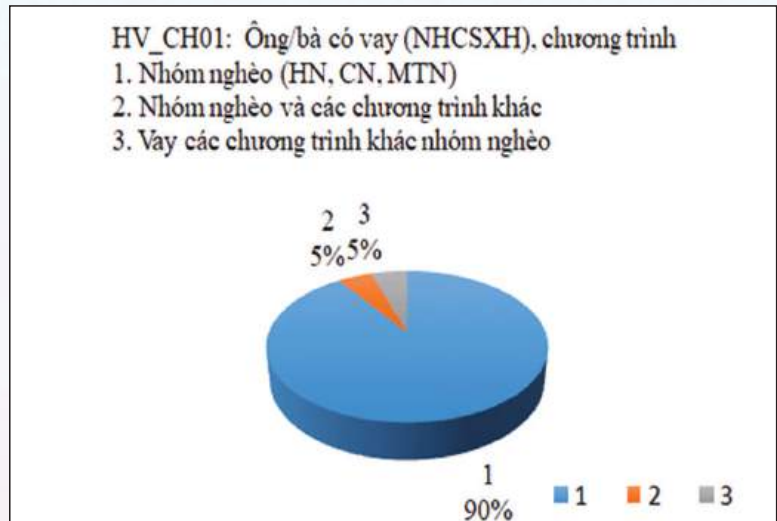
- Về tỷ trọng cho vay và vay các chương trình và mức độ ảnh hưởng góp phần giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS:

Bảng 1. Nguồn kết quả khảo sát điều tra T10/2024



Kết quả khảo sát đối tượng 1 cho thấy, có 90% chuyên gia cho rằng các chương trình hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo và DTTS là các chương trình được người vay chọn nhiều nhất trong các chương trình triển khai và góp phần quan trọng vào giảm nghèo bền vững đối với vùng đồng bào DTTS tại chỗ (bảng 1).

Bảng 2. Nguồn kết quả điều tra khảo sát T10/2024



Khảo sát 02 đối tượng còn lại, trên 90% người trả lời cũng cho kết quả tích cực về chương trình dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo và DTTS trong lựa chọn các chương trình tín dụng chính sách đang được triển khai để sử dụng vào mục đích làm kinh tế, sản xuất kinh doanh hướng đến thoát nghèo và giảm nghèo bền vững (bảng 2).

Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề cần nghiên cứu để có thể đánh giá dự địa các chương trình trong các năm để vừa mở rộng và phát triển tốt doanh thu của các chương trình tín dụng vừa góp phần giảm tái nghèo trong vùng đồng bào DTTS.

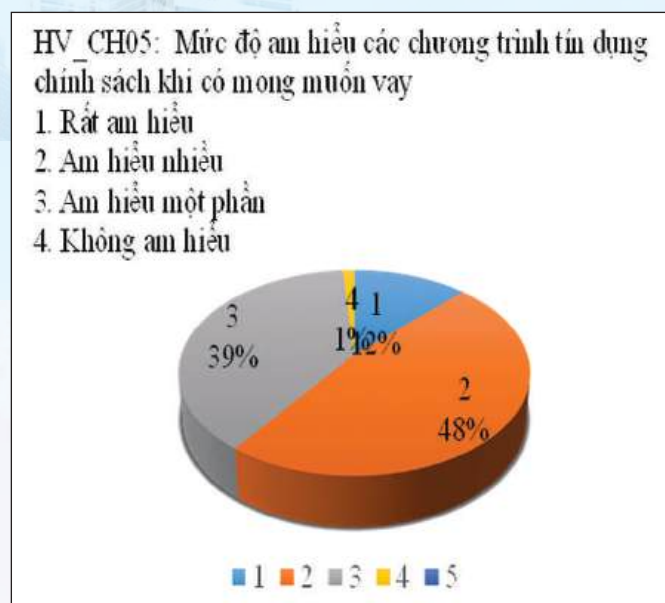
Từ kết quả khảo sát ở trên, có thể thấy chương

trình tín dụng chính sách xã hội dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo và DTTS là chương trình trọng tâm và hết sức quan trọng đối với ngân hàng chính sách xã hội và các địa phương trong tỉnh Đắk Lắk trong giảm nghèo bền vững. Tính đến cuối năm 2023, có trên 76.000 khách hàng là hộ

đồng bào DTTS đang thụ hưởng hầu hết các chương trình tín dụng, với tổng dư nợ gần 2.728 tỷ đồng, chiếm 37%/tổng dư nợ của toàn chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Đắk Lắk.

- Về mức độ tiếp cận thông tin và sử dụng, rủi ro về nguồn vốn vay các chương trình:

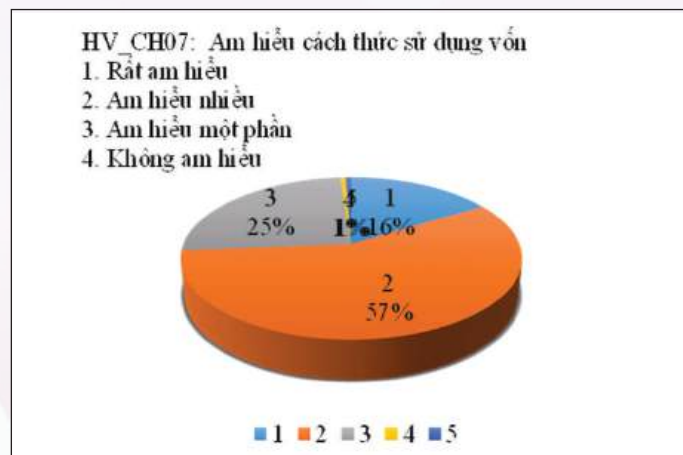
Bảng 3. Nguồn kết quả điều tra khảo sát T10/2024



Kết quả khảo sát mức độ tiếp cận thông tin, hiểu rõ các chương trình tín dụng chính sách đối với đối tượng 3 vẫn còn những điểm cần nghiên cứu trong thời gian đến. Số liệu xử lý khảo sát có 48% người trả lời hiểu về chương trình vay và 39% hiểu chưa đầy đủ về chương trình vay. Việc được tiếp cận thông tin đầy đủ các chương trình tín dụng chính sách chỉ có 78% đồng ý có thông tin đầy đủ (bảng 3).

Đây cũng là một khoảng trống về thông tin và tiếp cận thông tin làm cho chương trình tín dụng chính sách chưa phát huy hết hiệu quả của nó trong thời gian vừa qua.

Bảng 4. Nguồn kết quả điều tra khảo sát T1/2024



Đánh giá về nhu cầu vay vốn làm kinh tế để thoát nghèo qua kết quả khảo sát đối tượng 3, có đến 30% người trả lời chưa rõ động cơ vay vốn để làm kinh tế nhằm thoát nghèo, 25% người trả lời chỉ hiểu 1 phần nào đó về cách thức sử dụng vốn (bảng 4), từ đó cho thấy kết quả của việc vận hành và cách thức sử dụng.

Kết quả này cũng tương đồng với đánh giá người vay chưa nhận rõ trách nhiệm khi sử dụng vốn và hoàn trả vốn vay của đối tượng 1 và đối tượng 2 lần lượt là 28% và 39%.

Nguyên nhân của mức độ am hiểu chương trình tín dụng và cách thức sử dụng vốn của đối tượng 3 cũng được ghi nhận qua kết quả khảo sát đối tượng 1 và 2. Có 86% đối tượng 1 và 20% đối tượng 2 đồng ý đánh giá về kinh nghiệm, kiến thức và nhận thức của người vay còn hạn chế. Đây cũng là một nút thắt và vấn đề còn hạn chế về cách thức tiếp nhận và tri thức, kỹ năng làm kinh

tế đối với đồng bào DTTS tại Đắk Lắk.

Một điều đáng khích lệ qua khảo sát, có 91% người trả lời sử dụng đúng mục đích khi vay. Kết quả này cũng trùng hợp với kết quả khảo sát đối tượng 1 và đối tượng 2 lần lượt là 99% và 97%.

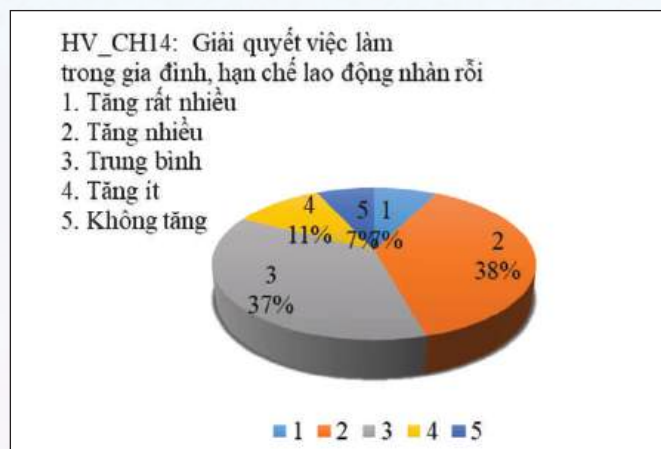
Kết quả này cũng phản ánh một phong tục tập quán của đồng bào DTTS về bản chất của người đồng bào khi cam kết thực hiện một vấn đề nào đó.

- Về hiệu quả sau sử dụng vốn vay và nguy cơ tái nghèo:

Kết quả khảo sát điều tra thu thập dữ liệu đối tượng 3 về cải thiện thu nhập và đời sống của đồng bào DTTS

sau khi sử dụng vốn vay trong thời gian qua cũng là một vấn đề cần quan tâm. 60% người trả lời thu nhập không tăng lên khi sử dụng vốn vay, 52% người trả lời chưa cải thiện được cách thức sản xuất, kinh doanh qua quá trình sử dụng vốn vay và 53% người trả lời cuộc sống chưa được cải thiện. Tương ứng với kết quả khảo sát trên, qua khảo sát đối tượng 2 có đến 44% nhận xét nguy cơ tái nghèo cao đối với người vay là một vấn đề đáng lo ngại về vấn đề tích lũy vốn, kinh nghiệm đối với người vay sau khi sử dụng vốn vay.

Bảng 5. Nguồn kết quả điều tra khảo sát T10/2024



Có thể đưa ra một trong số nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, đó là vấn đề sử dụng vốn vào mục đích làm kinh tế của hộ gia đình để cải thiện kinh tế gia đình chỉ là một phần nhỏ trong sử dụng tối đa nguồn lực của hộ, giá trị tăng thêm của thu nhập từ sử dụng vốn vay làm kinh tế không đủ bù đắp chi phí cuộc sống của hộ. Có 18% người trả lời lao động trong gia đình vẫn chưa có việc làm, 37% người trả lời chưa cải thiện tình trạng lao động nhàn rỗi (bảng 5).

Nguyên nhân tiếp theo đó chính là hiệu quả sử dụng vốn vay còn thấp đối với đối tượng 3. Qua khảo sát đối tượng 2 có 21% nhận xét việc người vay sử dụng vốn để làm kinh tế tạo đòn bẩy tăng thu nhập cho gia đình chưa tốt, đây cũng là vấn đề cần

nghiên cứu trong quá trình hỗ trợ ban đầu cho người vay.

- Về mức độ hỗ trợ người vay từ ngân hàng, cơ quan quản lý nhà nước và các hội đoàn thể cấp xã, phường trên địa bàn:

Kết quả khảo sát đối tượng 3 cho thấy 77% đồng ý

có nhận được sự hỗ trợ từ các cấp từ việc tư vấn vay, xét duyệt đến tập huấn các kiến thức, kỹ năng cơ bản trong sản xuất và làm kinh tế. Tuy nhiên, vẫn còn 23% trả lời chưa nhận được sự hỗ trợ thường xuyên từ các cấp. Việc đào tạo nghề ngắn hạn,

hướng dẫn sử dụng vốn vay cho đồng bào là người DTTS là chủ trương lớn của nhà nước trong những năm qua. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk, toàn tỉnh Đắk Lắk, từ năm 2021 đến nay, tỉnh đã đào tạo nghề cho hơn 7.000 lao động nông thôn, trong đó có hơn 6.000 lao động người dân tộc thiểu số và sau đào tạo, trên 80% học viên có việc làm mới hoặc được nâng cao tay nghề cho năng suất, thu nhập cao hơn. Kết quả này cũng phù hợp với 86% đối tượng 1 được khảo sát và đồng ý về việc các cấp thường xuyên mở các lớp hướng dẫn, tập huấn cho đồng bào DTTS tại địa phương.

3. Khuyến nghị

Để nâng cao hiệu quả chương trình tín dụng chính sách trong góp phần giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS tại Đắk Lắk, ngoài những kết quả đạt được tích cực trong thời gian qua cần phát huy, nhóm tác giả đưa ra 04 khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, hoạt động tuyên truyền phổ biến chương trình tín dụng chính sách đến người vay là đồng bào DTTS cần được biên soạn cụ thể, có trọng tâm, phù hợp với đặc tính, tập quán, văn hóa bản địa. Có như vậy, người vay mới hiểu cặn kẽ và phát huy tốt nội lực của bản thân trong

giảm nghèo và hướng đến thoát nghèo bền vững.

Thứ hai, Ngân hàng chính sách xã hội, hội đoàn thể và bên nhận ủy thác của ngân hàng cần làm rõ với người vay đó là vốn vay cần được sử dụng đúng mục đích. Xác định đúng trọng tâm muốn sử dụng vốn vay tốt và có hiệu quả các hộ nghèo phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, từng bước thay đổi cơ bản nhận thức, giúp hộ vay sử dụng vốn có hiệu quả, được làm quen với việc vay và trả nợ ngân hàng, xem việc vay vốn ngân hàng để làm kinh tế là một điều hết sức quan trọng và ý nghĩa.

Thứ ba, nhu cầu tư vấn của hộ nghèo vùng đồng bào DTTS là rất lớn trong khi việc tư vấn của cán bộ ngân hàng, hội đoàn thể còn hạn chế do đó cần tăng cường tần suất, số lượng tư vấn cho hộ nghèo bởi nếu được tư vấn tốt các hộ nghèo có thể tăng thu nhập và cải thiện đời sống của gia đình thông qua sử dụng vốn vay hiệu quả hơn.

Thứ tư, chính quyền địa phương, các hội đoàn thể cần giúp đỡ hộ nghèo trong việc tư vấn hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, tổ chức tập huấn sát với nhu cầu thực tiễn, hướng dẫn cầm tay chỉ việc cũng như đưa ra các chương trình làm kinh tế nhằm giúp hộ nghèo có thể thực hiện, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau để cùng nhau làm ăn có hiệu quả, những mô hình làm ăn có

hiệu quả sẽ được cán bộ tuyên truyền để các hộ còn lại có thể học hỏi kinh nghiệm tìm được một mô hình làm ăn có hiệu quả giúp hộ nghèo có thể thoát nghèo. Đối với những hộ làm ăn có hiệu quả cần chia sẻ kinh nghiệm cho các thành viên còn lại để có thể tăng thu nhập và cải thiện mức sống.

III. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk về hiệu quả của các chương trình tín dụng chính sách đối với đồng bào DTTS góp phần giảm nghèo bền vững có thể nhận thấy tính ưu việt và tính nhân văn của các chương trình trong cộng đồng xã hội, nó đã lan tỏa đến tất cả ngóc ngách trên địa bàn thôn buôn và đem lại những kết quả tích cực về mặt an sinh xã hội cho Đắk Lắk. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế nhất định cần phải khắc phục để có thể phát huy tốt hiệu quả của các chương trình. Bốn khuyến nghị của nhóm tác giả cũng là một đóng góp cho Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, hội đoàn thể trên địa bàn cấp xã, phường có những định hướng hoạch định tốt hơn, vừa triển khai hiệu quả của các chương trình vừa góp phần vào mục tiêu giảm nghèo theo chỉ tiêu của nghị quyết Tỉnh Đảng bộ đề ra đến năm 2030.

Thực trạng đổi mới sáng tạo TRONG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÀ PHÊ CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

● PGS.TS. Phạm Thế Trịnh

Trưởng phòng Quản lý Khoa học - Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk

1. Đặt vấn đề

Đắk Lắk là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, với diện tích tự nhiên 13.070,41 km², dân số gần 2 triệu người gồm 49 dân tộc và được biết đến là "thủ phủ" cà phê của Việt Nam, chiếm hơn 30% diện tích trồng cà phê của cả nước và là một trong những vùng sản xuất cà phê lớn nhất thế giới. Cà phê không chỉ là cây trồng chủ lực mà còn là nguồn thu ngoại tệ quan trọng, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Theo Cục Thống kê Đắk Lắk (2022), tỉnh xuất khẩu trung bình khoảng 200.000 tấn cà phê mỗi năm, mang lại kim ngạch hơn 400 triệu USD. Trong thời gian qua, ngành hàng cà phê của tỉnh luôn có các hoạt động đổi mới sáng tạo không ngừng phát triển tạo các đóng góp khá quan trọng trong cơ cấu

kinh tế của địa phương mà còn là một phần quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, nhu cầu đổi mới sáng tạo trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê đang trở thành yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của ngành cà phê ở tỉnh Đắk Lắk.

2. Kết quả thực hiện

2.1 Đổi mới trong công tác tạo chọn giống

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên trong thời gian qua đã ứng dụng công nghệ đổi mới sáng tạo trong việc nghiên cứu chọn giống cà phê sao cho phù hợp với khí hậu và đất đai của mỗi vùng là một yếu tố vô cùng quan trọng. Điều này sẽ quyết định đến sự thành bại trong việc cho năng suất vào mỗi mùa thu hoạch. Dưới đây là một vài

giống cà phê phổ biến, được khuyến nghị trồng tại Đắk Lắk để cho năng suất cao như giống đã nghiên cứu, lai tạo, tuyển chọn 9 dòng cà phê với, gồm: TR4, TR5, TR6, TR7, TR8, TR9, TR11, TR12, TR13. Đây là những dòng cà phê mới đạt năng suất cao từ 4,2- 7 tấn cà phê nhân/ha, chất lượng tốt, có cỡ hạt lớn đạt loại 1 trên 65%, kháng cao với bệnh gỉ sắt, tăng khả năng cạnh tranh mặt hàng xuất khẩu cà phê trên thị trường thế giới, trong đó có 4 dòng cà phê với chín muộn: TR9, TR11, TR12, TR13 nhằm chuyển dần thời gian thu hoạch cà phê vào đúng mùa khô không những thuận lợi trong việc thu hoạch, bảo đảm chất lượng cà phê không bị hư hỏng do mưa trong quá trình phơi sấy mà còn giảm được lượng nước tưới cho cây cà phê trong mùa khô.

Xây dựng vườn sản xuất hạt giống cà phê với bằng các dòng vô tính chọn lọc, mỗi năm sản xuất, cung cấp từ 5-7 tấn hạt giống lai đa dòng TRS1 theo UBND tỉnh Đắk Lắk (2023).

2.2 Đổi mới sáng tạo trong công tác tái canh và sản xuất cà phê bền vững

Đổi mới sáng tạo trong tái canh cà phê để tiếp tục triển khai Chương trình tái canh cà phê, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc ban hành Kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với tổng diện tích tái canh 24.441,78 ha, bình quân hàng năm sẽ tái canh khoảng 4.800 ha. Theo báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố: Kết quả tái canh đến năm 2023 lũy kế là 10.212,6 ha/24.441,78 ha, đạt 41,78% kế hoạch, riêng năm 2023 thực hiện tái canh được 3.758,78 ha/4.963,93 ha kế hoạch, đạt 72,08%. Theo kế hoạch tái canh năm 2024 là 4.995,13ha. Đồng hành cùng với Chương trình tái canh cà phê của tỉnh, thông qua Chương trình Hợp tác Công tư (PPP), Công ty TNHH Nestlé Việt Nam

phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tổ chức hỗ trợ cây giống cho 14 huyện, thị xã, thành phố với hình thức hỗ trợ giá 1.000 đồng/cây giống. Tổng cây giống hỗ trợ năm 2022 khoảng 5.150.000 cây giống, trong đó: Cư M'gar 820.000 cây giống, Krông Năng 640.000 cây giống, Ea H'leo 632.000 cây giống, Krông Ana 595.000 cây giống Ea Kar 590.000 cây giống, Cư Kuin 486.000 cây giống, Krông Búk 353.000 cây giống, Krông Pắc 380.000 cây giống, Buôn Ma Thuột 273.000 cây giống...

Về tổ chức sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận/xác nhận: Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hiện có 04 loại hình cà phê chứng nhận phổ biến, gồm: 4C (bộ nguyên tắc chung cho cộng đồng cà phê), UTZ Certified, RFA (Rừng nhiệt đới) và FLO (Thương mại công bằng). Tổng diện tích cà phê có chứng nhận đạt 30.317 ha, tổng sản lượng đạt 100 ngàn tấn. Trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh có 02 tổ chức được chứng nhận quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột”,

lũy kế đến tháng 11/2023 Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” đã cấp cho 16 tổ chức sử dụng cho sản phẩm cà phê nhân Robusta, với 24.600 tấn cà phê nhân trên diện tích 7.994 ha, 238 tấn cà phê hạt rang và 170 tấn cà phê bột.

2.3 Đổi mới sáng tạo trong cấp quyền chỉ dẫn địa lý

Kết quả cấp quyền chỉ dẫn địa lý đến năm 2023, Sở Khoa học và Công nghệ đã trao quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” cho sản phẩm cà phê cho các tổ chức, cá nhân với sản lượng 24.600 tấn trên diện tích 7.994 ha (thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Krông Pắc, Krông Búk, Buôn Hồ, Krông Ana, Buôn Ma Thuột, Krông Năng, Cư M'gar, Buôn Đôn), 241 tấn cà phê hạt rang và 174 tấn cà phê bột.

Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thực hiện các giao dịch pháp lý quốc tế khi gia hạn bảo hộ, chuyển đổi hình thức bảo hộ hoặc bảo hộ mới tại một số thị trường quan trọng. Đây là nhiệm vụ phức tạp nhưng thời gian qua Hiệp hội hết sức

nỗ lực hoàn thành. Cà phê Buôn Ma Thuột là Chỉ dẫn địa lý cà phê duy nhất của Việt Nam được bảo hộ ở nước ngoài với số lượng quốc gia cao chưa từng có, lên tới 32 quốc gia. Cụ thể: Bảo hộ dưới hình thức “Chỉ dẫn địa lý” tại 28 quốc gia: gồm 27 quốc gia trong khối EU sau khi Hiệp định song phương EVFTA có hiệu lực từ tháng 7/2020 và Thái Lan; bảo hộ dưới hình thức “Nhãn hiệu tập thể” tại 3 quốc gia: Trung Quốc, Singapore, Canada; bảo hộ dưới hình thức “Tên gọi xuất xứ hàng hóa” tại Nga.

Truy nguyên nguồn gốc sản phẩm: Các đơn vị sản xuất cà phê có Chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” đều có hệ thống hồ sơ để truy nguyên nguồn gốc sản phẩm đảm bảo theo yêu cầu đặt ra và có thể truy xuất nguồn gốc dễ dàng. Hồ sơ truy nguyên nguồn gốc nguyên liệu đầu vào (cà phê nhân), các đơn vị đều có các hóa đơn chứng từ mua bán đối với các đơn vị mua nguyên liệu (cà phê nhân) như Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển An Thái, Cơ Sở sản xuất cà phê bột Phương, công ty trách nhiệm hữu hạn PM Coffee. Đối với các đơn vị

Công ty xuất nhập khẩu Đắc Lắc, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu 2/9 Đắc Lắc, Công ty Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê 15, hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ công bằng Ea Kiết, hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ công bằng Ea Tu, Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ sản xuất xuất nhập khẩu Si Café có vùng nguyên liệu đã được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” cho sản phẩm cà phê nhân đều có chứng từ luân chuyển cà phê nội bộ.

Về chất lượng sản phẩm: Chất lượng sản phẩm bao gồm các yếu tố về đặc tính lý, hóa của sản phẩm cuối cùng, đảm bảo các tiêu chí sản xuất cà phê bền vững, vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Các dòng sản phẩm được sử dụng chỉ dẫn địa lý “Buôn Ma Thuột” ở các đơn vị được trao quyền đều có tỷ lệ phối trộn nguyên liệu cà phê nhân Robusta “Buôn Ma Thuột” $\geq 70\%$ và đã được gắn logo chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột trên bao bì sản phẩm. Chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chỉ tiêu công

bố, việc ghi nhãn hàng hóa đúng quy định.

Vùng địa danh chỉ dẫn địa lý có tổng diện tích 107.000 ha nằm tại các huyện Cư M'gar, Ea H'leo, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Búk, Krông Pắc, Krông Năng và TP. Buôn Ma Thuột nơi có những đặc thù của điều kiện tự nhiên thích hợp cho cà phê sinh trưởng. Với lợi thế về đất đai, khí hậu và bề dày lịch sử, các sản phẩm mang thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cà phê của tỉnh ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, phát triển cà phê vùng chỉ dẫn địa lý tỉnh Đắc Lắc hiện nay đang đứng trước những thách thức to lớn trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới: Sản lượng cà phê tăng nhưng chất lượng, hiệu quả kinh tế chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường thế giới còn hạn chế, sự chia sẻ lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị chưa hài hòa, người trồng cà phê đầu tư lớn nhưng lợi ích thấp, trong khi lợi nhuận tập trung nhiều ở các doanh nghiệp. Đặc biệt, là tác động của

biến đổi khí hậu làm thay đổi quy luật thời tiết dẫn đến nguồn nước ngầm có nguy cơ suy giảm, môi trường đất bị ô nhiễm nặng, nhiều loại sâu bệnh nhanh chóng phát sinh đặc biệt bệnh vàng lá, thối rễ đang tàn phá nhiều diện tích cà phê. Để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả cà phê cần phải ứng dụng công nghệ thông minh trong công tác quản lý cũng như trong sản xuất.

2.4 Đổi mới sáng tạo trong hoạt động chế biến ngành cà phê

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2023), trên địa bàn tỉnh hoạt động chế biến cà phê chủ yếu là chế biến ướt và chế biến khô, công nghệ chế biến cà phê nhân theo công nghệ khô dùng để chế biến cà phê Robusta (chế biến khô đơn giản), công nghệ chế biến ướt dùng để chế biến cà phê nhân từ nguyên liệu cà phê tươi (chế biến ướt tạt chất và quả xanh non được loại ngay từ đầu, chất lượng tốt và đồng đều). Tuy nhiên, đa phần các cơ sở chế biến cà phê hiện nay hoạt động với quy mô nhỏ, chế biến khô với trang thiết bị máy móc đơn giản (01 máy rang, 01 máy

xay, 01 máy đóng gói), chỉ có một số cơ sở đầu tư với quy mô và công suất lớn, sử dụng máy móc hiện đại như: Công ty Cổ phần cà phê Trung Nguyên, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thái, Công ty trách nhiệm hữu hạn Mehycó, cơ sở cà phê bột Uy tín, Công ty trách nhiệm hữu hạn cà phê Trường Giang... Đắk Lắk hiện có 255 cơ sở chế biến cà phê, trong đó có 239 cơ sở sản xuất cà phê bột, 13 cơ sở vừa sản xuất cà phê bột và cà phê hòa tan, 10 cơ sở sơ chế cà phê nhân xô xuất khẩu, 02 cơ sở vừa sản xuất cà phê bột và tinh cà phê, 01 cơ sở sản xuất tinh cà phê. Tổng sản lượng chế biến khoảng 469.500 tấn, cụ thể như sau:

Cà phê nhân sản lượng ước đạt 430.000 tấn (kế hoạch năm 430.000 tấn), đạt 100% so với kế hoạch năm và đạt 104.9% so với năm 2020;

Cà phê bột các loại sản lượng ước đạt 30.000 tấn (kế hoạch năm 30.000 tấn), đạt 100% so với kế hoạch năm và đạt 102.4% so với năm 2020;

Cà phê hòa tan ước đạt 9.500 tấn (kế hoạch năm 9.500 tấn), đạt 100% kế

hoạch năm và đạt 105.6% so với năm 2020.

Hiện nay, đa phần các cơ sở chế biến cà phê nguyên chất theo hướng hữu cơ, cà phê sạch theo nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế và khó khăn nhất định, như: Cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thiết bị và công nghệ của các doanh nghiệp lạc hậu, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, hàng hóa chưa đa dạng, do vậy sức cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế.

Theo Trần Thị Lan Hương (2021). Nghiên cứu thực trạng tham gia chuỗi giá trị của sản phẩm cà phê Chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột qua khảo sát thực tế 450 hộ nông dân, 50 hộ thu gom và 20 cơ sở/doanh nghiệp sơ chế/chế biến tại TP. Buôn Ma Thuột, huyện Cư Mgar, huyện Krông Pắc, có thể thấy: Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm cà phê chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột thời gian qua đã đạt được những thành công nhất định nhờ tận dụng tốt các nguồn lực sẵn có về tài nguyên, đất đai, lao động và tập quán canh tác của người dân. Tuy nhiên, phát

triển chuỗi giá trị sản phẩm cà phê chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột đang gặp phải một số vấn đề trong liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi, đồng thời hiệu quả tham gia chuỗi của từng tác nhân không cao. Sự liên kết lỏng lẻo giữa các tác nhân trong chuỗi đã khiến chuỗi giá trị cà phê chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột thời gian qua bỏ lỡ nhiều cơ hội để nâng cấp hệ thống, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm cũng như tăng thu nhập, lợi nhuận cho từng tác nhân tham gia chuỗi. Cho đến nay, sản phẩm cà phê chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột vẫn nằm ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, phần lớn tiêu thụ dưới dạng sản phẩm thô, các lợi thế chưa được phát huy hiệu quả, sản phẩm đầu ra trên thị trường thế giới còn phụ thuộc quá lớn vào các đối tác trung gian Trung Quốc, năng lực về vốn và công nghệ chế biến cà phê còn yếu kém. Theo Nguyễn Thị Mỹ Hằng và cs (2020). Để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu 6 tỷ USD vào năm 2030 mà Chính phủ đã đề ra, đồng thời nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm cà phê

Việt, ngành Cà phê cần được quan tâm đồng bộ với các giải pháp cụ thể. Trong đó, cần đẩy mạnh công tác tái cơ cấu ngành một cách hiệu quả, xây dựng các vùng trồng tập trung, chuyên canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến, áp dụng tiến bộ công nghệ cao; thúc đẩy liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở, nhà máy chế biến sâu; tăng cường liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh cà phê với mục đích ổn định xuất khẩu, giữ vững và mở rộng thị trường.

Lê Hương - Thuận Nguyễn (2020). Đổi mới sáng tạo chính là để vượt qua những khó khăn, thách thức từ vấn đề duy trì tăng trưởng; nâng cao hiệu quả, năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng đến cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế; đáp ứng nhu cầu, thị hiếu cũng như các tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu cũng như cải thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu mà ngành cà phê đang đối mặt hiện nay. Tăng cường kết nối với thị trường quốc tế: Các hội chợ cà phê quốc tế, các chương trình xúc tiến

thương mại đã giúp cà phê Đắk Lắk tiếp cận với thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp cà phê cũng đã chú trọng vào việc cải thiện bao bì, quảng bá thương hiệu và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

3. Kết luận

Đổi mới sáng tạo trong phát triển ngành cà phê của tỉnh Đắk Lắk trong những năm qua đã tạo ra những đột phá trong các công đoạn đặc biệt trong công tác giống đã lai tạo được bộ giống cà phê có năng suất, chất lượng cao giúp cho người trồng cà phê có bộ giống đảm bảo về tiêu chuẩn... Việc đổi mới sáng tạo trong ngành cà phê Đắk Lắk đang diễn ra mạnh mẽ và có nhiều triển vọng. Tuy nhiên, để ngành cà phê phát triển bền vững và có giá trị gia tăng cao trong cơ cấu nền kinh tế của địa phương, cần tiếp tục nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ và chú trọng bảo vệ môi trường. Các chính sách hỗ trợ từ chính quyền, sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và nông dân cũng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển ngành cà phê của tỉnh Đắk Lắk trong các năm tới.

Ngành cơ khí tỉnh Đắk Lắk: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

● TS. Nguyễn Tiến Đạt

Nguyên Phó Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên

1. Đặt vấn đề

Sản phẩm cơ khí là những vật thể không thể thiếu trong đời sống con người, góp phần quan trọng vào sự phát triển của xã hội trên mọi lĩnh vực. Việc ứng dụng sản phẩm cơ khí trong đời sống một cách hợp lý và hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk có khoảng hơn 2.000 doanh nghiệp, cơ sở cơ khí, thành phố Buôn Ma Thuột chiếm tỷ lệ cao khoảng 35,9% so với tổng doanh nghiệp (DN), cơ sở cơ khí của các huyện, thị xã của tỉnh. Về Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở cơ khí chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, các cơ sở nhỏ và hộ gia đình chiếm khoảng 90% trên tổng số doanh nghiệp, cơ sở. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn đã sản xuất các sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước,

những máy, dây chuyền thiết bị chế biến nông - lâm sản trước đây phải nhập từ các tỉnh ngoài hoặc nhập khẩu thì đến nay cơ khí Đắk Lắk đã làm chủ được công nghệ, quy trình sản xuất.

2. Tình hình phát triển của ngành cơ khí tỉnh Đắk Lắk

Trong thời gian gần đây, sản phẩm cơ khí ngành cơ khí tỉnh Đắk Lắk đa dạng cung cấp hầu hết các lĩnh vực nông lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng... một số doanh nghiệp tích cực tham gia hoạt động khoa học công nghệ và đã được chứng nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ như Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Đăng Phong, Công ty trách nhiệm hữu hạn Đắk Hải, Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Xuân Hòa. Một số thiết bị nổi trội, tiêu biểu như: dây chuyền thiết bị chế biến cà phê nhân công suất từ 3 - 30 tấn nhân/giờ, thiết bị xát khô cà phê công suất

từ 500 - 1.000 kg/giờ, thiết bị xát tươi quả cà phê có công suất từ 2 - 3 tấn quả/giờ, dây chuyền chế biến cà phê theo công nghệ chế biến ướt cụm hộ gia đình, có công suất từ 700 - 1.000 kg cà phê/giờ, máy xát khô cà phê với nhiều kích cỡ khác nhau, sản xuất thiết bị sấy trồng, có công suất từ 1,5 - 24 mét khối, thiết bị sấy tháp công suất từ 6 - 40 tấn cà phê/mẻ sấy, thiết bị rang, xay cà phê bột; bơm hỏa tiễn, bơm cơ, bơm điện thả chìm, bơm công suất lớn phục vụ thủy lợi,бет tưới...; cửa nhôm, cổng tường rào, thiết bị nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời, bồn nước inox...; động cơ điện, máy biến áp, sản phẩm phôi gang đúc...; thép xây dựng, rơ moóc, thiết bị tủa hạt bón phân, tuốt chế biến các loại nông lâm sản. Những sản phẩm do các DN trong tỉnh sản xuất ra đã được nhiều khách hàng của các địa phương sử dụng và đánh giá cao.



Hình 1: Hệ thống thiết bị chế biến ướt cà phê do công ty TNHH Viết Hiền chế tạo



Hình 2: Máy xát cà phê quả tươi do công ty TNHH cơ khí Xuân Hòa chế tạo

3. Cơ hội và thách thức đối với ngành cơ khí Đắc Lắc

3.1 Cơ hội

Một là, CMCN 4.0 cho phép DN cơ khí tiếp cận thông tin, tiếp cận tri thức, tiếp cận các công nghệ tiên tiến...

Hai là, CMCN 4.0 với những đột phá về công nghệ mới giúp giảm mạnh chi phí chế tạo và vận hành, giảm mạnh chi phí sản xuất. Công nghệ sản xuất đắp dần (công nghệ in 3D), làm tăng khả năng ứng dụng rô bốt, công nghệ đắp dần trong tương lai không xa sẽ thay thế công nghệ cắt gọt.

Ba là, CMCN 4.0 là cơ hội để Việt Nam “đi tắt đón đầu”. Ngành cơ khí nước ta nói chung tỉnh ta nói riêng chưa phát triển, quy mô còn nhỏ nên quán tính nhỏ, sự rủi ro xảy ra có thể không gây tổn thất quá lớn.

Bốn là, lao động ngành cơ khí có tố chất ham học hỏi và nhanh nhạy, dễ thích ứng với cái mới, cho nên rất dễ dàng thích ứng với những cơ hội, công nghệ mới đến từ CMCN 4.0, từ đó, nâng cao trình độ, sáng tạo và nắm bắt công nghệ tiên tiến để ứng dụng.

Năm là, với việc tiếp cận nhanh nhạy và ứng dụng

linh hoạt những thành tựu của CMCN 4.0, ngành cơ khí của tỉnh nhà sẽ có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, tăng năng suất, rút ngắn thời gian đưa sản phẩm ra thị trường, sản xuất được những sản phẩm có chất lượng, giá cả cạnh tranh... qua đó, làm thay đổi phương thức quản lý, quản trị trong sản xuất cơ khí.

Sáu là, ngành cơ khí của tỉnh luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo tỉnh tạo điều kiện đi tham quan học tập và kết nối với các doanh nghiệp cơ khí nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật Bản, tạo điều kiện kinh phí nghiên cứu và thực hiện các đề tài, dự án khoa học để đổi mới công nghệ.

3.2 Thách thức

DN cơ khí trong tỉnh phần lớn là DN nhỏ, chưa đủ năng lực cạnh tranh, chưa sẵn sàng tiếp cận công nghệ mới. Nhiều DN còn bị động với các xu thế phát triển mới, chưa sẵn sàng chuyển hướng mô hình tổ chức kinh doanh, trong đó, áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt và đứng trước áp lực về nguồn lực đầu tư để chuyển đổi, đổi mới sáng tạo, đột phá.

CMCN 4.0 với những công nghệ mới, đòi hỏi các

doanh nghiệp muốn tham gia vào cuộc cách mạng này cần phải có một nguồn nhân lực, đội ngũ người lao động có trình độ kỹ thuật cao làm chủ công nghệ, làm chủ máy móc thiết bị. Trong khi đó nguồn nhân lực này rất ít trong các doanh nghiệp cơ khí. Đây là một thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp cơ khí của tỉnh nhà.

4. Đề xuất một số giải pháp để các doanh nghiệp cơ khí đổi mới và phát triển trong thời gian tới

Một là, các ngành chức năng của tỉnh cần có những thông tin cơ bản về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho các doanh nghiệp cơ khí trên địa bàn. Cần ưu tiên dành những khoản kinh phí để các doanh nghiệp thực hiện đề tài, dự án đầu tư máy móc thiết bị chuyển đổi số, đổi mới công nghệ.

Hai là, tạo nguồn vốn vay dài hạn, có lãi suất ổn định theo đặc thù đầu tư sản xuất cho doanh nghiệp ngành cơ khí.

Ba là, tạo thị trường cho DN cơ khí trong tỉnh tham gia thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình về máy móc thiết bị trong các dự án của tỉnh nhà. Phát

triển các ngành công nghiệp hạ nguồn trong lĩnh vực cơ khí quy mô chuỗi cung ứng lớn để tạo cơ hội cho các DN cơ khí trong tỉnh tham gia cung cấp phụ tùng, linh kiện cho các DN sản xuất, lắp ráp sản phẩm cuối cùng.

Bốn là, triển khai các chương trình kết nối kinh doanh nhằm tăng cường liên kết, liên doanh giữa DN trong nước, trong tỉnh với nhau và với các DN lớn trên thế giới trong chuỗi giá trị để tiếp cận công nghệ và tiêu chuẩn hóa sản phẩm.

Năm là, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất và khuyến khích tiêu thụ sản phẩm cơ khí trong tỉnh phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Sáu là, xây dựng và phát triển hệ thống các trường đào tạo nghề, đặc biệt đối với các kỹ năng nghề trong lĩnh vực cơ khí; xây dựng cơ chế ưu đãi nhằm khuyến khích liên kết giữa cơ sở đào tạo và DN trong hoạt động đào tạo và phát triển các chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp với thực tiễn.

Bảy là, cần có chính sách đồng bộ, đủ mạnh để thu hút người tài trong lĩnh vực cơ khí.

**Một số hình ảnh từ mô hình chanh leo trong nhà lưới
tại Trại Thực nghiệm Khoa học và Công nghệ
huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk**



(Ảnh: Bảo Trung)



Hội nghị tổng kết phòng trào thi đua khởi thi đua số Ngành Thuận tra Đắk Lắk năm 2024

(Ảnh: Ngọc Hoàng)



Đồng chí Phạm Gia Việt - Phó Giám đốc, Chủ tịch Công đoàn Sở KH&CN thăm và tặng quà các gia đình chính sách, các gia đình khó khăn Buôn kết nghĩa Ê Căm, huyện Krông An, tỉnh Đắk Lắk nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.

(Ảnh: Vũ Hà)